

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	13.1%	5.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.73
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

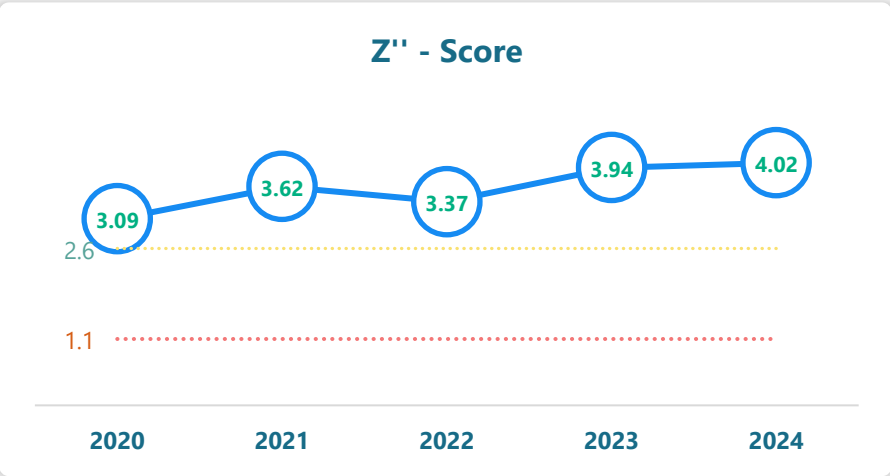
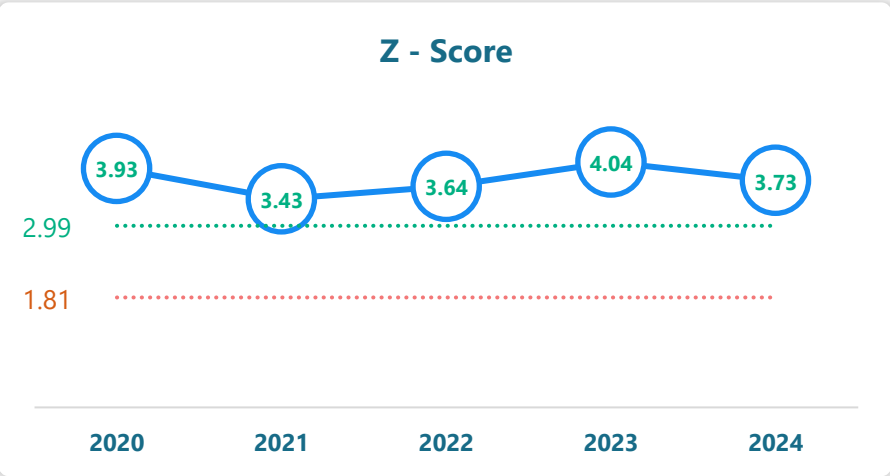
Hệ số nguy cơ phá sản	4.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	412	▼ 20.0
	tỷ VNĐ	▼ 4.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.0	▼ 0.20
	tỷ VNĐ	▼ 1.9%

ROE	2024	+/- YoY
	17.3%	▼ 1.6%

ROA	2024	+/- YoY
	8.3%	▼ 0.5%



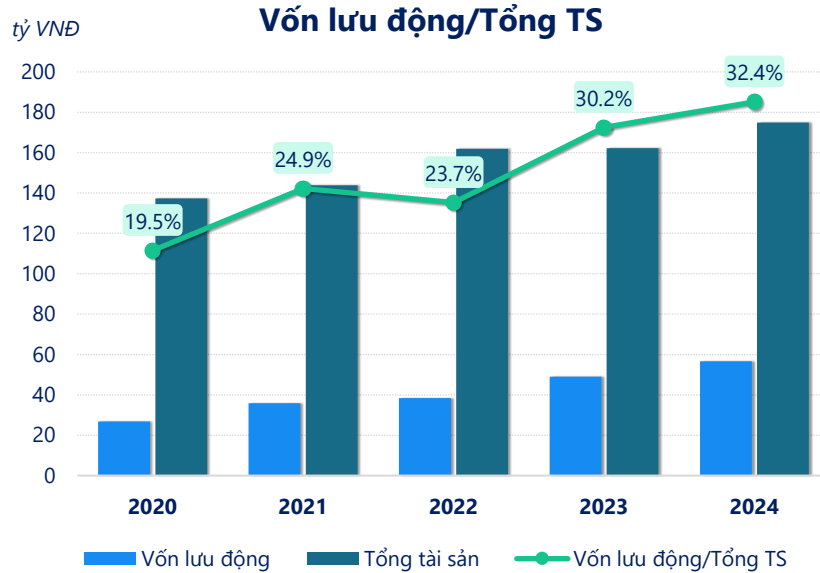
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.73 > 2.99**, cho thấy **ADC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.02 > 2.6**, cho thấy **ADC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **ADC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **412.3** tỷ đồng **giảm 4.49%**, lợi nhuận sau thuế đạt **13.96** tỷ đồng **giảm 1.90%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

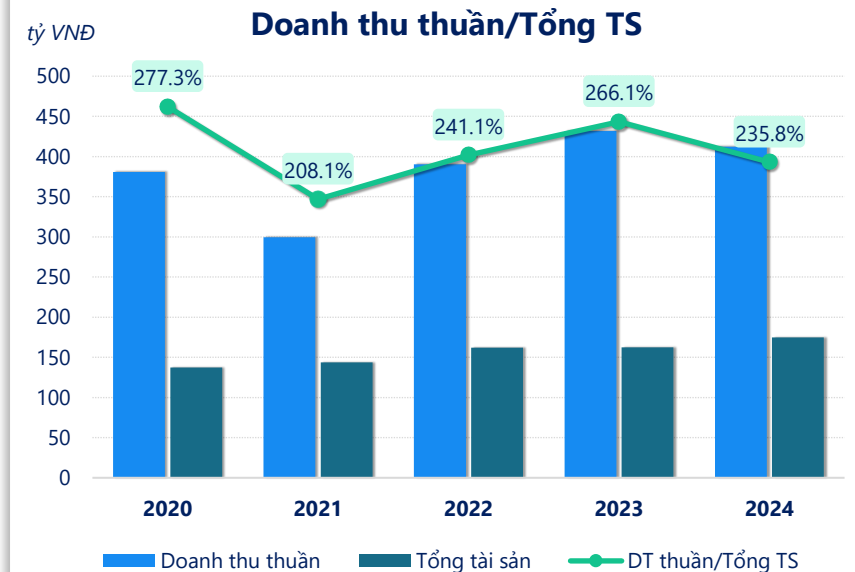
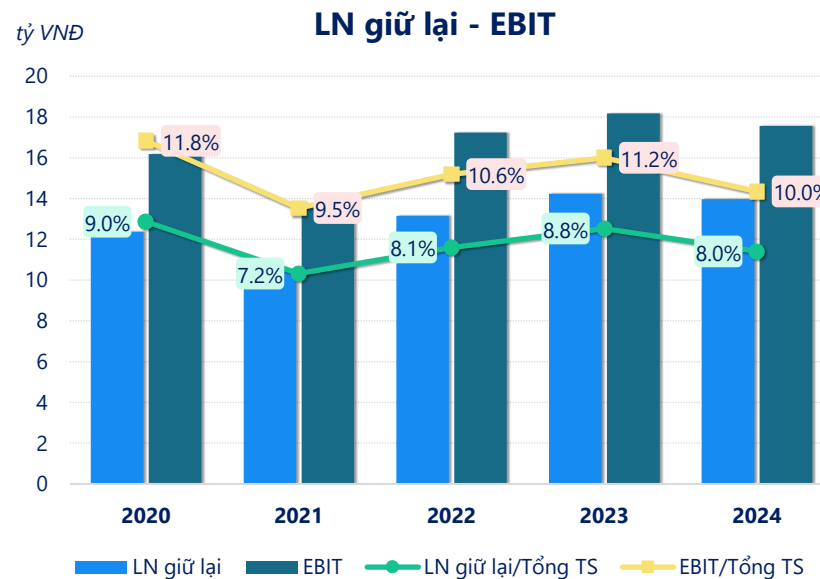
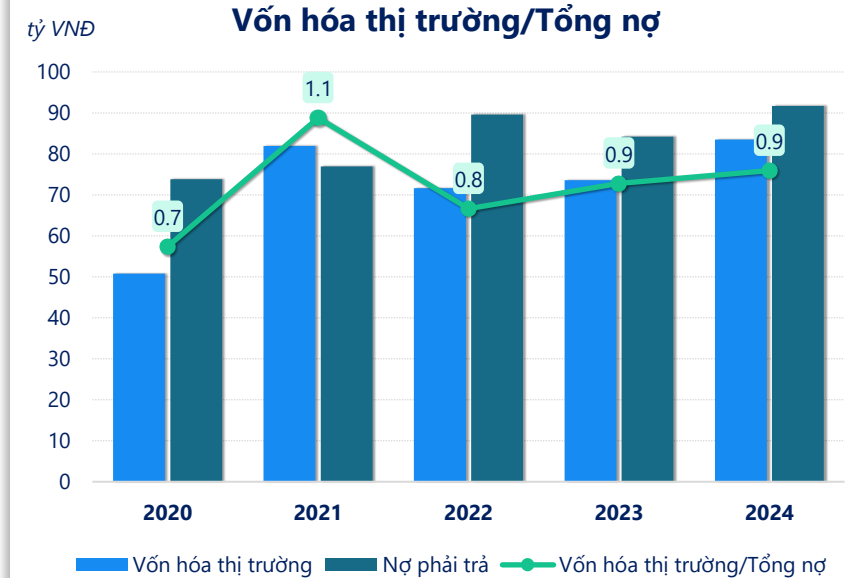
## CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.91 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>176</b>	<b>162</b>	<b>8.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>150</b>	<b>133</b>	<b>12.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.0	39.3	-49.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.8	12.8	337%
Phải thu ngắn hạn	38.6	33.5	14.9%
Hàng tồn kho	32.6	42.4	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	5.14	-49.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26.5</b>	<b>29.0</b>	<b>-8.8%</b>
Phải thu dài hạn	4.74	4.60	3.0%
Tài sản cố định	17.2	18.2	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.27	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.27	6.29	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>92.7</b>	<b>84.2</b>	<b>10.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>92.7</b>	<b>84.2</b>	<b>10.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	43.6	7.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>83.3</b>	<b>78.0</b>	<b>6.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>83.3</b>	<b>78.0</b>	<b>6.7%</b>
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>381</b>	<b>299</b>	<b>390</b>	<b>432</b>	<b>412</b>
Giá vốn hàng bán	246	187	250	290	272
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>135</b>	<b>113</b>	<b>141</b>	<b>142</b>	<b>141</b>
Doanh thu HĐTC	1.43	1.42	0.74	1.60	1.95
Chi phí TC	-0.60	-0.11	0.15	0.32	0.26
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.2	85.3	104	104	104
Chi phí QLDN	22.7	15.5	19.7	20.9	20.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.1</b>	<b>13.3</b>	<b>17.1</b>	<b>18.5</b>	<b>17.7</b>
Lợi nhuận khác	1.05	0.33	0.09	-0.29	-0.16
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.2</b>	<b>13.6</b>	<b>17.2</b>	<b>18.2</b>	<b>17.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.4</b>	<b>10.4</b>	<b>13.2</b>	<b>14.2</b>	<b>14.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.4</b>	<b>10.4</b>	<b>13.2</b>	<b>14.2</b>	<b>14.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.07	-21.6	4.80	28.5	29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	4.51	-6.73	5.59	-42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.29	-4.57	-5.57	-5.97	-5.98
Tiền đầu kỳ	37.2	40.4	18.7	11.2	39.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.19</b>	<b>-21.6</b>	<b>-7.50</b>	<b>28.1</b>	<b>-19.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.4	18.7	11.2	39.3	20.0